

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 127/2019/HNGĐ - ST
Ngày: 06 - 6 - 2019
V/v: tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Văn Thọ

2. Ông Lưu Minh Sửu

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Hồng Đức - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Trần Thị Tinh - Kiểm sát viên

Ngày 06 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 77/2019/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2019 về "tranh chấp hôn nhân và gia đình", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2019/QĐST-HNGĐ ngày 21/5/2019, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Anh Lê Huy B, sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa;

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1977 (vắng mặt lần thứ 2)

Nơi ĐKKHKT: Thôn T, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 20 tháng 3 năm 2019, các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là anh Lê Huy B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: anh Lê Huy B và chị Nguyễn Thị Th qua tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có tổ chức cưới theo phong tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện T vào ngày 14/01/2002. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau được khoảng 02 năm thì phát sinh nhiều mâu thuẫn; Nguyên nhân do cuộc

sống chung giữa vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm và thiếu sự tin tưởng nhau. Đến tháng 12 năm 2008 thì mâu thuẫn giữa vợ chồng trở nên trầm trọng nên vợ chồng đã sống ly thân, nay anh B đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T.

Về con chung: anh B xác định vợ chồng có 02 con chung, cháu thứ nhất tên là : Lê Huy C, sinh ngày 19/6/2004; cháu thứ hai tên là: Lê Huy D, sinh ngày 23/8/2006. Sau khi vợ chồng ly hôn anh có nguyện vọng giành quyền trực tiếp nuôi dưỡng 02 con cho cô Thủy và anh không cấp dưỡng nuôi con hàng tháng.

Bị đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày trong các bản tự khai và trong các buổi hòa giải:

Chị và anh Lê Huy B tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã X như anh B trình bày là đúng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 02 năm thì nảy sinh mâu thuẫn anh B đi làm ăn lâu nay bây giờ về yêu cầu tôi ly hôn với anh ấy, anh ấy chỉ nói là không hợp nên không muốn chung sống nữa, về phần tôi tôi không đồng ý ly hôn với anh B nên yêu cầu Tòa án không giải quyết yêu cầu ly hôn của anh B đối với tôi và anh B.

Về con chung: chị T xác định vợ chồng có 02 con chung, cháu thứ nhất tên là : Lê Huy C, sinh ngày 19/6/2004; cháu thứ hai tên là: Lê Huy D, sinh ngày 23/8/2006. Hiện nay 02 cháu đang ở cùng với chị, nếu phải ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng 02 cháu và yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con hàng tháng.

Về tài sản và công nợ: chị T xác định vợ chồng không có tài sản chung gì, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 28/3/2019, cháu Lê Huy C, sinh ngày 19/ 6/2004 và cháu Lê Huy D, sinh ngày 23/8/2006 là con chung của anh B và chị T có trình bày là nếu Bố mẹ cháu ly hôn thì 02 cháu xin được ở với Mẹ cháu.

Tại biên bản hòa giải ngày 25/4/2019, chị T xin được nuôi 02 con chung và yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con hàng tháng với mức cấp dưỡng là 03 triệu đồng/ 01 tháng cho cả 02 cháu, anh B đồng ý và chấp nhận cấp dưỡng nuôi con chung cho cả 02 cháu mỗi tháng 03 triệu đồng.

Tại phiên tòa ngày 06/6/2019 anh B vẫn đồng ý cấp dưỡng như đã đề nghị trước đó với mức cấp dưỡng mỗi tháng cho cả 02 cháu 03 triệu đồng một tháng cho đến khi các cháu đủ tuổi thành niên.

Về tài sản và công nợ: anh B xác định vợ chồng không có gì, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát trình bày quan điểm, Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

Về hôn nhân: Xử cho anh Lê Huy B được ly hôn với chị Nguyễn Thị T.

Về con chung: Giao 02 con chung của vợ chồng cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, anh B cấp dưỡng nuôi con 1.500.000đ/tháng/01 con, tổng là 3 000.000đ/tháng kể từ tháng 6 năm 2019 đến khi hai con thành niên. Anh Lê Huy B có quyền, nghĩa vụ thăm nom giáo dục con chung mà không ai

được cản trở.

Căn cứ khoản 4, Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 buộc các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: anh Lê Huy B khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn với chị Nguyễn Thị T, có hộ khẩu thường trú tại: xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T.

Nguyên đơn là anh Lê Huy B tại phiên tòa hôm nay có mặt; Bị đơn là chị Nguyễn Thị T vắng mặt lần thứ 2 không có lý do; bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: anh Lê Huy B và chị Nguyễn Thị T tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã X, huyện T cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 14/01/2002, nên xác định quan hệ hôn nhân giữa anh B và chị T là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống tình cảm vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Từ tháng 12 năm 2008, anh B và chị T đã sống ly thân, nay anh B yêu cầu giải quyết xin được ly hôn với chị T. Hội đồng xét xử xét thấy: yêu cầu của anh B là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình, nên chấp nhận xử cho anh Lê Huy B được ly hôn với chị Nguyễn Thị T.

[3] Về con chung: anh Lê Huy B và chị Nguyễn Thị Th xác định vợ chồng có 02 con chung; cháu thứ nhất tên là Lê Huy C, sinh ngày 19/ 6/2004 và cháu Lê Huy D, sinh ngày 23/8/2006; anh B và chị T thống nhất nếu phải ly hôn chị T sẽ trực tiếp nuôi dưỡng 02 cháu và anh B sẽ cấp dưỡng nuôi các cháu từ tháng 6/ 2019 cho đến khi các cháu đủ tuổi thành niên, mỗi tháng cho 01 cháu là 1.500 000đ. Thỏa thuận của anh B và chị T, cũng như nguyện vọng của 02 cháu là phù hợp với pháp luật nên chấp nhận.

[4] Về phân tài sản và công nợ: Anh Lê Huy B và chị Nguyễn Thị T xác định vợ chồng không có tài sản gì, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

[5] Về án phí: anh Lê Huy B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều

39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lê Huy B.

Anh Lê Huy B được ly hôn với chị Nguyễn Thị T.

2. Về con chung: Giao cả 02 cháu . Lê Huy C, sinh ngày 19/6/2004; cháu thứ hai tên là: Lê Huy D, sinh ngày 23/8/2006 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. anh B cấp dưỡng nuôi con hàng tháng cho cả 02 cháu. mỗi cháu một tháng là 1.500 000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng kể từ tháng 6 năm 2019 đến khi cháu C và cháu D thành niên.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản và công nợ: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Anh Lê Huy B phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng anh B đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2017/0001433 ngày 20/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân. Anh Lê Huy B đã nộp đủ tiền án phí. Anh B còn phải nộp 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con nộp 1 lần.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại nơi cư trú.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- P. kiểm tra nghiệp vụ và THA, TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Trọng Hiền